

Bài 3

MỐI QUAN HỆ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG THẾ GIỚI

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG THẾ GIỚI

1. Nguyên lý về mối quan hệ phổ biến¹

Các sự vật, hiện tượng không tồn tại tách rời nhau cái này bên cạnh cái kia mà luôn phụ thuộc, ràng buộc lẫn nhau. Các sự vật, hiện tượng không chỉ đa dạng, liên hệ lẫn nhau mà còn chuyển hóa lẫn nhau giữa các hình thức liên hệ khác nhau.

Cơ sở của sự liên hệ qua lại giữa các sự vật và hiện tượng là tính thống nhất vật chất của thế giới. Các sự vật, hiện tượng trên thế giới dù có đa dạng, có khác nhau như

1. Thông thường người ta hay dùng thuật ngữ "mối liên hệ phổ biến", nhưng trong tài liệu này chúng tôi dùng thuật ngữ "mối quan hệ phổ biến" để thống nhất với cách nói thông dụng khi cụ thể hóa (TG).

thế nào chẳng nữa thì chúng cũng chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Ngay cả tư tưởng, ý thức của con người vốn là những cái phi vật chất, cũng chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, nội dung của chúng cũng chỉ là kết quả phản ánh của các quá trình vật chất khách quan.

Sự liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng, các quá trình có tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng. Có mối quan hệ bên ngoài, có mối quan hệ bên trong; có mối quan hệ chủ yếu, có mối quan hệ thứ yếu; có mối quan hệ chung bao quát toàn bộ thế giới, có mối quan hệ bao quát một số lĩnh vực hoặc một lĩnh vực riêng biệt của thế giới đó. Có mối quan hệ trực tiếp, có mối quan hệ gián tiếp mà trong đó có sự tác động qua lại được thực hiện thông qua một hay một số khâu trung gian. Có mối quan hệ bản chất và mối quan hệ không bản chất, liên hệ tất yếu và liên hệ ngẫu nhiên. Có mối quan hệ giữa các sự vật khác nhau, có mối quan hệ giữa các mặt khác nhau của cùng một sự vật. Sự vật, hiện tượng nào cũng vận động và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau, giữa các giai đoạn đó cũng có mối quan hệ với nhau tạo thành lịch sử phát triển hiện thực của các sự vật và các quá trình tương ứng.

Từ việc nghiên cứu nguyên lý về mối quan hệ phổ biến của các sự vật và hiện tượng, chúng ta rút ra *quan điểm toàn diện* trong việc nhận thức, xem xét các sự vật, hiện tượng cũng như trong hoạt động thực tiễn.

Quan điểm toàn diện đối lập với *quan điểm phiến diện* không chỉ ở chỗ nó chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối quan hệ. Việc chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối quan hệ của sự vật vẫn có thể là phiến diện, nếu chúng ta đánh giá ngang nhau những thuộc tính, những tính quy định khác nhau của sự vật được thể hiện trong những mối quan hệ khác nhau đó. Quan điểm toàn diện chân thực đòi hỏi chúng ta phải đi từ tri thức về nhiều mặt, nhiều mối quan hệ của sự vật đến chỗ khái quát để rút ra cái bản chất chi phối sự tồn tại và phát triển của sự vật hay hiện tượng đó.

Nguyên lý về mối quan hệ phổ biến đòi hỏi trong cải tạo sự vật, chúng ta phải bằng hoạt động thực tiễn của mình biến đổi những mối quan hệ nội tại của sự vật cũng như những mối quan hệ qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác. Muốn vậy, phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, nhiều phương tiện khác nhau để tác động nhằm thay đổi những liên hệ tương ứng.

Đồng thời, các mối quan hệ của các sự vật luôn tồn tại trong không - thời gian nhất định và mang dấu ấn của không - thời gian đó. Do vậy, chúng ta cần có *quan điểm lịch sử - cụ thể* khi xem xét và giải quyết mọi vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Vận dụng *quan điểm lịch sử - cụ thể* vào việc xem xét và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra đòi hỏi chúng ta phải chủ ý dùng mắt tới hoàn cảnh lịch sử - cụ thể đã làm phát sinh vấn đề đó, tới sự ra đời và phát triển của nó, tới bối cảnh hiện thực - cả khách quan lẫn chủ quan.

2. Một số mối quan hệ cơ bản giữa các sự vật, hiện tượng

Các loại liên hệ khác nhau có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Mối quan hệ bên trong là mối quan hệ qua lại, là sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính, các mặt khác nhau của một sự vật; nó giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. *Mối quan hệ bên ngoài* là mối quan hệ giữa các sự vật, các hiện tượng khác nhau; nói chung, nó không có ý nghĩa quyết định; hơn nữa, nó thường phải thông qua mối quan hệ bên trong để phát huy tác dụng đối với sự vận động và phát triển của sự vật. Chẳng hạn, sự phát triển của một cơ thể động vật trước hết và chủ yếu là do các quá trình đồng hóa và dị hóa trong cơ thể đó quyết định; môi trường (thức ăn, không khí...) dù có tốt mấy chăng nữa mà khả năng hấp thụ kém thì con vật ấy cũng không lớn nhanh được.

Mối quan hệ giữa cái riêng, cái chung, cái đơn nhất: Cái riêng, cái chung, cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau được thể hiện: *Thứ nhất:* "cái chung" chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu thị sự tồn tại của mình (không có cái chung thuần túy, tồn tại độc lập bên cạnh cái riêng). *Thứ hai:* cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung (không có cái riêng tuyệt đối). *Thứ ba:* cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận

nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái riêng là cái toàn bộ phong phú hơn cái chung vì ngoài đặc điểm giống với nhiều cái khác, cái riêng còn có cái đơn nhất, cái đặc thù chỉ nó mới có. Cái chung sâu sắc hơn cái riêng là cái bộ phận: vì cái chung chỉ là một bộ phận của cái riêng. Cái chung chỉ phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại, do cái chung gắn liền với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại phát triển của cái riêng. *Thứ tư*: cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật vì trong hiện thực cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay, mà lúc đầu nó ở dạng đơn nhất và hoàn thiện dần, thay thế cái cũ trở thành cái chung, cái phổ biến. Cái cũ lúc đầu là cái chung, cái phổ biến nhưng về sau do không phù hợp với điều kiện mới dần trở thành cái đơn nhất. Quá trình chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ, còn chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất thì ngược lại, biểu hiện cái cũ lỗi thời bị phủ định.

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả: Nguyên nhân: là sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định; kết quả: là những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau. Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả cho nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả; kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân.

Không có một sự vật, hiện tượng nào trong thế giới vật chất lại không có nguyên nhân tồn tại, vì vậy mối quan hệ nhân quả trang bị cho chúng ta quan điểm đúng đắn về quyết định luận duy vật và khẳng định vai trò của con người trong việc vận dụng của quy luật vì mục đích sống của mình.

Mỗi sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vị trí khác nhau trong việc hình thành kết quả, vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phân loại các nguyên nhân (bên trong hay bên ngoài, chủ yếu hay thứ yếu, trực tiếp hay gián tiếp). Kết quả do nguyên nhân gây ra nhưng nó không tồn tại một cách thụ động (vì vậy phải biết khai thác, vận dụng các kết quả đã đạt được để nâng cao nhận thức và tiếp tục thúc đẩy sự vật phát triển).

Mối quan hệ giữa cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên: Tất nhiên (tất yếu) là do cái bản chất, do những nguyên nhân bên trong của sự vật, hiện tượng quyết định và trong những điều kiện nhất định nó sẽ xảy ra đúng như thế chứ không thể khác được. Ngẫu nhiên là cái không do bản chất mối liên hệ bên trong quy định mà do những mối liên hệ bên ngoài. Do đó có thể xảy ra, cũng có thể không xảy ra, cũng có thể xuất hiện như thế này, cũng có thể xuất hiện như thế khác.

Trong quá trình phát triển của sự vật, cái tất nhiên đóng vai trò quan trọng, nó có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật. Cái ngẫu nhiên cũng có ảnh hưởng đến sự phát triển đó làm cho nó diễn ra nhanh hay chậm, đạt được kết quả tốt hay xấu.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại một cách khách quan trong sự thống nhất hữu cơ với nhau được thể hiện: cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường cho mình đi qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên và nó cũng bổ sung cho cái tất nhiên. Ranh giới giữa cái tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính chất tương đối vì trong những điều kiện nhất định chúng có thể chuyển hóa lẫn nhau, tất nhiên thành ngẫu nhiên và ngược lại.

Trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải căn cứ vào cái tất nhiên vì nó là những yếu tố, bản chất, nguyên nhân bên trong của các sự vật và hiện tượng (hiểu được tính tất nhiên có nghĩa là đã nắm được quy luật khách quan của quá trình). Cái tất nhiên bao giờ cũng bộc lộ ra bên ngoài thông qua cái ngẫu nhiên và bao giờ cũng vạch đường đi cho mình qua vô số những cái ngẫu nhiên. Vì vậy chúng ta chỉ có thể nhận thức, vạch ra được cái tất nhiên qua rất nhiều cái ngẫu nhiên.

Tìm hiểu tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật là quan trọng nhưng không thể coi thường cái ngẫu nhiên. Các hiện tượng ngẫu nhiên có ảnh hưởng tới quá trình tất nhiên của sự vật, chúng ta có thể vận dụng những ngẫu nhiên xảy ra có lợi để thúc đẩy quá trình và có thể hạn chế những ngẫu nhiên có hại cản trở quá trình phát triển của sự vật.

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức: Nội dung là tổng hợp tất cả các mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật. Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền

vững giữa các yếu tố của chúng. Nội dung và hình thức bao giờ cũng là thể thống nhất gắn bó với nhau. Không có hình thức nào lại không chứa đựng một nội dung và không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định (không có nội dung nói chung, chỉ có nội dung cụ thể. Không có hình thức thuần túy mà chỉ có hình thức cụ thể của một nội dung nhất định). Nội dung và hình thức là sự thống nhất của hai mặt đối lập, liên hệ tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Nội dung và hình thức cũng chỉ là sự phân biệt tương đối, có cái ở mỗi liên hệ này là nội dung, ở mỗi liên hệ khác lại là hình thức. Không phải lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau. Không phải một nội dung bao giờ cũng chỉ thể hiện trong một hình thức nhất định và một hình thức bao giờ cũng chỉ chứa một nội dung nhất định. Một nội dung được thể hiện bằng nhiều hình thức. Một hình thức được thể hiện cho nhiều nội dung. So với hình thức thì nội dung bao giờ cũng giữ vai trò quyết định (nội dung thể hiện khuynh hướng có tính chất biến đổi, hình thức là mặt tương đối bền vững ổn định, cho nên sự biến đổi bao giờ cũng bắt đầu từ nội dung của sự vật). Trong sự thống nhất hữu cơ thì nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức, hình thức xuất hiện, hình thành là do ảnh hưởng của nội dung.

Nội dung và hình thức luôn gắn bó với nhau, do đó, trong hoạt động thực tiễn cần tránh sự tách rời, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt vốn có của nó. Cùng một nội dung trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức và ngược lại, việc cải tạo xã hội phải biết sử

dụng mọi hình thức có thể để phục vụ. Vì nội dung quyết định hình thức cho nên khi xét đoán sự vật trước hết phải căn cứ vào nội dung, đồng thời phải thấy vai trò của hình thức đối với nội dung.

Mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng: Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó. Hiện tượng là cái biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

Phạm trù bản chất gắn liền với phạm trù cái chung, cái tạo nên bản chất của một lớp các sự vật, hiện tượng. Bản chất của con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Điều đó đúng với mọi người (bản chất cũng là cái chung), tuy nhiên không phải cái chung nào cũng là cái bản chất.

Phạm trù bản chất thuộc cùng loại với phạm trù quy luật: nói đến bản chất có nghĩa là nói tới quy luật, hay là nói tới quy luật có nghĩa là nói tới cái bản chất. Nhưng mỗi quy luật chỉ biểu hiện được một mặt, một khía cạnh, còn bản chất được biểu hiện bằng quy luật.

Về phạm trù hiện tượng, chúng ta cần phân biệt với phạm trù giả tượng. Giả tượng cũng là hiện tượng nhưng đó là hiện tượng giả, nó phản ánh xuyên tạc bản chất, không phù hợp với bản chất. Tuy nhiên, giả tượng cũng có tính chất khách quan và cũng bộc lộ bản chất ở một mức độ nhất định nhưng "quanh co", phức tạp hơn.

Bản chất và hiện tượng là thống nhất với nhau, không thể tách rời nhau, sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ: Bản chất bao giờ cũng được bộc lộ ra qua hiện tượng và

hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất. Không có bản chất nào tồn tại một cách thuần túy mà lại không biểu hiện qua hiện tượng. Không có hiện tượng nào lại không biểu hiện của một bản chất nào đó. Quan hệ giữa bản chất và hiện tượng là sự thống nhất biện chứng của hai mặt đối lập. Quan hệ này được biểu hiện ra: Sự đối lập giữa cái bên trong và cái bên ngoài. Bản chất phản ánh cái chung, cái sâu xa của sự vật. Hiện tượng phản ánh cái riêng, cái biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

Vì bản chất là cái tất nhiên, ổn định, bên trong, cái quy định sự vận động và phát triển; hiện tượng là cái biểu hiện bản chất, nên về mặt nhận thức không dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu vào bản chất của nó. Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập. Vì vậy, trong nhận thức khoa học cũng như trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phân tích một cách cặn kẽ, loại bỏ những giả tượng.

Mối quan hệ giữa khả năng và hiện thực: Thế giới vật chất vận động và phát triển không ngừng chuyển từ dạng này sang dạng khác, cái mới thay thế cái cũ. Lúc đầu cái mới chỉ xuất hiện dưới dạng khả năng, sau đó lớn lên và chiến thắng cái cũ, khi đó nó trở thành hiện thực. Cho nên nhìn vào sự vật hay hiện tượng chúng ta thấy có hai mặt khả năng và hiện thực.

Khả năng là cái hiện chưa có, chưa tới nhưng sẽ tới khi có những điều kiện thích hợp. Hiện thực là tất cả những cái gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự (là khả năng đã được thực hiện).

Khả năng và hiện thực có quan hệ biện chứng với nhau. Quá trình đó diễn ra như sau: Khả năng biến thành hiện thực. Hiện thực này do sự vận động nội tại của nó lại nảy sinh ra những khả năng mới; khả năng mới này lại có những điều kiện thích hợp lại trở thành hiện thực mới... Hiện thực mới lại bao hàm những khả năng mới của sự phát triển. Đó là quá trình phát triển vô tận của thế giới vật chất.

Khả năng và hiện thực không thể tách rời nhau; nếu tách cái nọ ra khỏi cái kia thì không thấy được khả năng tiềm tàng của sự vận động phát triển, không tranh thủ được những khả năng gần trở thành hiện thực. Không tuyệt đối hóa mối liên hệ đó mà phải thấy sự khác nhau về chất giữa chúng, nếu chỉ dựa vào cái khả năng, chưa phải là hiện thực thì dễ rơi vào ảo tưởng.

Sự chuyển hóa từ khả năng sang hiện thực trong giới tự nhiên được thực hiện một cách tự động, trong xã hội đòi hỏi phải phát huy tính năng động tối đa của con người...

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG THẾ GIỚI

1. Nguyên lý về sự phát triển

Sự liên hệ và tác động qua lại làm cho các sự vật vận động và phát triển. Mối quan hệ khách quan giữa liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển trong hiện thực quy định mối quan hệ hữu cơ giữa nguyên lý về mối quan hệ phổ biến với nguyên lý về sự phát triển.

Phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển sẽ nảy sinh những tính quy định mới cao hơn về chất, nhờ vậy làm tăng cường tính phức tạp của sự vật và của sự liên hệ, làm cho cả cơ cấu tổ chức, phương thức tồn tại và vận động của sự vật cùng chức năng vốn có của nó ngày càng hoàn thiện hơn.

Quan điểm biện chứng về sự phát triển thừa nhận tính phức tạp, tính không trực tuyến của bản thân quá trình đó. Sự phát triển trong hiện thực và trong tư duy diễn ra bằng con đường quanh co, phức tạp, trong đó có thể có bước thụt lùi tương đối. Vận dụng quan điểm đó về sự phát triển vào việc xem xét đời sống xã hội, V.I.Lênin cho rằng nếu hình dung sự phát triển lịch sử toàn thế giới như con đường thẳng tắp, không có những bước quanh co, những sự thụt lùi đôi khi rất xa so với xu hướng chủ đạo là không biện chứng.

Trong quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi về lượng dẫn tới sự thay đổi về chất; sự phát triển diễn ra theo đường xoáy tròn ốc, nghĩa là trong quá trình phát triển dường như có sự quay trở lại điểm xuất phát, nhưng trên một cơ sở mới cao hơn.

Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển là

quá trình *tự thân* của mọi sự vật và hiện tượng. Do vậy, phát triển là một quá trình khách quan, độc lập với ý thức con người.

Phát triển không chỉ có *tính khách quan* mà còn có *tính phổ biến* với nghĩa là *sự phát triển diễn ra ở tất cả mọi lĩnh vực* - từ tự nhiên đến xã hội và tư duy, từ hiện thực khách quan đến những khái niệm, những phạm trù phản ánh hiện thực ấy.

Quan điểm về sự phát triển cung cấp cho chúng ta phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới.

Tự nhiên, xã hội và tư duy nằm trong quá trình vận động và phát triển không ngừng. Bản chất khách quan của quá trình đó đòi hỏi chúng ta, để phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan, cần có *quan điểm phát triển*. Điều đó có nghĩa là, khi xem xét các sự vật, hiện tượng phải đặt trong sự vận động và phát triển, phải phát hiện ra các xu hướng biến đổi, chuyển hóa của chúng.

Quan điểm phát triển với tư cách là nguyên tắc phương pháp luận để nhận thức sự vật hoàn toàn đối lập với quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến. Tuyệt đối hóa một nhận thức nào đó về sự vật có được trong hoàn cảnh lịch sử phát triển nhất định, ứng với giai đoạn phát triển nhất định của nó và xem đó là nhận thức duy nhất đúng về toàn bộ sự vật trong quá trình phát triển tiếp theo của nó sẽ đưa chúng ta đến sai lầm nghiêm trọng.

Hơn nữa, quan điểm phát triển cũng đòi hỏi không chỉ thấy sự vật như là cái đang có, mà còn phải nắm được

khuyh hướng phát triển trong tương lai của nó. Trong quá trình phát triển, sự vật thường đồng thời có những sự biến đổi tiến lên và có cả những biến đổi thụt lùi. Quan điểm phát triển đúng đắn về sự vật chỉ có được, khi bằng tư duy khoa học chủ thể khái quát để làm sáng tỏ xu hướng chủ đạo của tất cả những biến đổi khác nhau đó.

Khái quát ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nguyên lý về mối quan hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, tức là phương pháp biện chứng trong việc nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2. Các quy luật phát triển cơ bản của các sự vật, hiện tượng

a) Quy luật về mối quan hệ giữa lượng và chất

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải là cái khác.

Để nhận thức được những thuộc tính, từ đó nhận thức được chất của sự vật, chúng ta cần nhận thức nó trong mối quan hệ giữa các sự vật. Trong mỗi quan hệ cụ thể thường bộc lộ ra một thuộc tính (một khía cạnh về chất) của sự vật. Do vậy, để nhận thức được chất với tư cách là sự tổng hợp tất cả các thuộc tính vốn có của nó, chúng ta phải nhận thức sự vật trong tổng hợp các mối quan hệ có thể có giữa sự vật đó với các sự vật khác.

Mỗi sự vật có muôn vàn thuộc tính, mỗi thuộc tính của sự vật cũng có một phức hợp những đặc trưng về chất của

mình khiến cho mỗi thuộc tính lại trở thành một chất. Điều đó cũng có nghĩa là mỗi sự vật có vô vàn chất.

Với tư cách là những khía cạnh của chất được bộc lộ ra trong các mối quan hệ, các thuộc tính của sự vật có vị trí khác nhau, trong đó có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành *chất căn bản* của sự vật. Ở mỗi một sự vật chỉ có một chất căn bản, đó là loại chất mà sự tồn tại hay mất đi của nó quy định sự tồn tại hay mất đi của bản thân sự vật.

Chất của sự vật không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc của sự vật, bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật đó.

Chất của sự vật không chỉ phụ thuộc vào sự thay đổi những yếu tố cấu thành, mà còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố đó.

Khi chúng ta xem xét sự vật trong tính xác định về chất của nó, chúng ta cũng so sánh nó với các sự vật khác, từ đó hình thành ý thức về giới hạn tồn tại của nó. Vượt ra ngoài giới hạn đó, sự vật không còn là nó nữa mà là một cái gì đó khác. Điều đó có nghĩa chất của sự vật đồng nhất với tính có hạn của nó.

Sự đồng nhất và khác biệt của các sự vật không chỉ được xác định bởi những tính quy định về chất mà còn bởi những *tính quy định về lượng*. Chẳng hạn, rượu (trong suốt) không chỉ khác với nước cất về mùi vị, tác dụng sinh học... mà còn về khối lượng riêng của chúng; hai chiếc bàn giống nhau về chất liệu và hình dáng nhưng lại

khác nhau về kích thước, v.v.. Như vậy, cùng với những tính quy định về chất, bất kỳ sự vật nào cũng có những tính quy định về lượng.

Lượng là một phạm trù triết học để chỉ tính quy định vốn có của sự vật biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như của các thuộc tính của nó.

Trong thực tế, lượng có thể được xác định bằng những đơn vị đo lường cụ thể và chính xác như chiều dài, khối lượng, v.v.; song, có những tính quy định về lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ giác ngộ cách mạng của một con người, trình độ phát triển của một xã hội, v.v..

Cũng như chất của sự vật, lượng của sự vật cũng mang tính khách quan. Trong sự tồn tại khách quan của mình, sự vật có vô vàn chất; do đó nó cũng có vô vàn lượng. Tuy nhiên, chất và lượng là hai mặt quy định lẫn nhau không thể tách rời; một chất nhất định trong sự vật có lượng tương ứng của nó. Ví dụ: Sự khác nhau về chất (trạng thái) của nước ở thể lỏng với nước ở thể rắn (nước đá) được quy định bởi lượng là nhiệt độ; sự khác nhau giữa "nước thường" với "nước nặng" được quy định bởi lượng là tỷ lệ giữa hydro và oxy trong cấu tạo phân tử. Sự biến đổi tương quan giữa chất và lượng tạo nên tiến trình phát triển của sự vật.

Sự thay đổi của lượng và của chất không diễn ra độc lập mà có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng không phải bất kỳ sự thay đổi nào của lượng cũng ngay lập tức làm

thay đổi căn bản chất của sự vật. Lượng của sự vật có thể thay đổi trong một giới hạn nhất định mà không làm thay đổi căn bản chất của sự vật đó. Chẳng hạn, khi xét các trạng thái tồn tại khác nhau của nước với tư cách là những chất khác nhau (*chất - trạng thái*), ứng với chất - trạng thái đó, lượng ở đây là nhiệt độ, thì dù lượng có thay đổi trong một phạm vi khá lớn ($0^{\circ}\text{C} < t^{\circ}\text{C} < 100^{\circ}\text{C}$), nước vẫn ở *trạng thái lỏng* (tức là chưa thay đổi về chất - trạng thái). Tương tự như vậy, nhiệt độ của thanh thép có thể được tăng lên hàng trăm độ, thậm chí tới hàng ngàn độ mà thép vẫn ở trạng thái rắn, chưa chuyển sang trạng thái lỏng. Sự thay đổi của lượng chưa dẫn tới sự thay đổi của chất trong những giới hạn nhất định. Vượt quá giới hạn đó sẽ làm cho sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra đời.

Khuôn khổ mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật được gọi là *độ*.

Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, nó là khoảng giới hạn, mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật.

Trong ví dụ trên đây, sự thống nhất giữa trạng thái lỏng của nước và nhiệt độ trong khoảng từ 0°C đến 100°C (với điều kiện nước nguyên chất và áp suất là 1 atm) là *độ* tồn tại của nước ở trạng thái lỏng.

Nếu nhiệt độ của nước giảm tới 0°C và được duy trì ở đó thì nước từ trạng thái lỏng sẽ chuyển thành trạng thái rắn, tức là thay đổi về chất.

Những điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng sẽ làm thay đổi chất của sự vật được gọi là *điểm nút*. Trong ví dụ về chất - trạng thái của nước được nêu trên, 0°C và 100°C là những điểm nút. Bất kỳ độ nào cũng được giới hạn bởi hai điểm nút.

Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời chất mới. Sự thống nhất giữa lượng và chất mới tạo thành một *độ mới* với điểm nút mới. Vì vậy, có thể hình dung sự phát triển dưới dạng một *đường nút* của những quan hệ về độ.

Sự thay đổi về chất do những sự thay đổi về lượng trước đó gây ra gọi là *bước nhảy*. Nói cách khác, *bước nhảy là một phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra*.

Sự thay đổi về chất là kết quả của sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút. Sau khi ra đời, *chất mới có tác động trở lại sự thay đổi của lượng*. Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật đó. Chẳng hạn, chúng ta không thể dùng chai một lít (thể tích của nó đủ để chứa hết một lít nước ở trạng thái lỏng) để chứa hết một lít nước sau khi đã cho lít nước đó hóa hơi. Tốc độ vận động của phân tử nước ở trạng thái hơi cao hơn rất nhiều so với tốc độ vận động của phân tử đó trong trạng thái lỏng...

Sự thay đổi về chất của sự vật hết sức đa dạng, với nhiều *hình thức bước nhảy* khác nhau. Tính chất của các

bước nhảy được quyết định bởi tính chất của bản thân sự vật, bởi những mâu thuẫn vốn có của nó, bởi điều kiện trong đó diễn ra sự thay đổi về chất.

Nhìn chung, có một số loại bước nhảy cơ bản như: bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần, bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ...

Sự phân chia ra bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần vừa dựa trên *thời gian* của sự thay đổi về chất, vừa dựa trên *tính chất* của bản thân sự thay đổi đó. Những bước nhảy được gọi là *đột biến* khi chất của sự vật biến đổi một cách nhanh chóng ở tất cả các bộ phận cơ bản cấu thành của nó. Chẳng hạn, khi tăng khối lượng uranium 235 (Ur 235) đến một mức độ cần thiết được gọi là khối lượng tới hạn (khoảng gần 1kg) thì sẽ xảy ra phản ứng dây chuyền, xảy ra vụ nổ nguyên tử ngay trong chốc lát.

Những bước nhảy được thực hiện một cách *dần dần* là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng con đường tích lũy dần dần những nhân tố của chất mới và mất đi dần dần những nhân tố của chất cũ. Quá trình cách mạng đưa nước ta vốn là nước kinh tế lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một bước nhảy như thế. Bước nhảy dần dần là một quá trình phức tạp, trong đó có cả những quá trình tuần tự lẫn những bước nhảy cục bộ.

Như vậy, sự khác nhau giữa hai loại bước nhảy vừa nêu thể hiện không chỉ ở thời gian diễn ra sự thay đổi về chất, mà cả ở cơ chế của sự thay đổi đó.

- Mặt khác, cũng cần phân biệt bước nhảy dần dần với sự thay đổi dần dần về lượng. Những sự thay đổi dần dần

về lượng diễn ra một cách liên tục trong khuôn khổ của chất đang có, còn bước nhảy dần dần là sự chuyển hóa chất này sang chất khác, là sự đứt đoạn của tính liên tục.

Bước nhảy toàn bộ là loại bước nhảy làm thay đổi về chất tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố cấu thành sự vật. *Bước nhảy cục bộ* là loại bước nhảy làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật đó. Đối với các sự vật phức tạp về tính chất, về những yếu tố cấu trúc, về những bộ phận cấu thành thì bước nhảy thường diễn ra bằng con đường từ những thay đổi về chất cục bộ đến thay đổi về chất toàn bộ. Sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang diễn ra từ những thay đổi cục bộ để đi đến thay đổi toàn bộ.

Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội, người ta còn chia sự thay đổi đó ra thành thay đổi cách mạng và thay đổi có tính chất tiến hóa.

Trong trường hợp này, *cách mạng* là sự thay đổi mà trong quá trình đó diễn ra sự cải tạo căn bản về chất của sự vật, không phụ thuộc vào sự cải tạo đó được diễn ra như thế nào (diễn ra dưới hình thức đột biến hay dần dần). *Tiến hóa* là sự thay đổi về lượng cùng với những biến đổi nhất định về chất, nhưng là chất không căn bản của sự vật.

Từ những điều trình bày trên có thể rút ra nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại như sau: *Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của*

độ sêdân tới thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy, chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng.

Vì sự thay đổi về lượng và thay đổi về chất có mối quan hệ biện chứng với nhau cho nên trong hoạt động thực tiễn phải dựa trên việc hiểu đúng đắn vị trí, vai trò và ý nghĩa của mỗi loại thay đổi nói trên trong sự phát triển xã hội, phải biết kịp thời chuyển từ sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

b) Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Ngay từ thời cổ đại đã có những phỏng đoán về sự tác động qua lại của các cái đối lập và xem sự tác động qua lại đó là cơ sở vận động của thế giới.

Khi nghiên cứu bất kỳ sự vật, hiện tượng nào, chúng ta cũng thấy các sự vật, hiện tượng đó được tạo thành từ nhiều bộ phận, mang nhiều thuộc tính khác nhau. Trong số các yếu tố cấu thành sự vật hay trong số các thuộc tính của sự vật đó không chỉ có sự khác nhau, mà có cả những cái đối lập nhau, cấu thành mâu thuẫn biện chứng. "Đối lập", "nhất đối lập" là phạm trù dùng để chỉ những mặt¹ có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một

1. Chữ "mặt" dùng ở đây là một khái niệm mang tính khái quát, nó bao gồm cả sự vật, hệ thống sự vật, thuộc tính... (TG).

cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Chính những mặt như vậy nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại với nhau tạo thành *mâu thuẫn biện chứng*.

Mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong cả tự nhiên lẫn trong xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức, của tư duy trên con đường vươn tới chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối về hiện thực.

Hai mặt đối lập tuy có thuộc tính bài trừ, phủ định nhau, nhưng chúng lại gắn bó chặt chẽ với nhau, chúng đồng thời tồn tại, thống nhất với nhau. *Sự thống nhất* của các mặt đối lập là sự *nương tựa vào nhau, đòi hỏi có nhau của các mặt đối lập; sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề*.

Giữa các mặt đối lập bao giờ cũng có những nhân tố *giống nhau*, "đồng nhất" với nhau. Với ý nghĩa đó, "sự thống nhất của các mặt đối lập" còn bao hàm sự "đồng nhất" của các mặt đó. Do có sự "đồng nhất" của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn, đến một lúc nào đó, mặt đối lập này có thể *chuyển hóa sang mặt đối lập kia* - khi xét về một vài đặc trưng nào đó.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự *tác động ngang nhau* của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển, khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

Tồn tại trong một thể thống nhất, hai mặt đối lập luôn luôn tác động qua lại với nhau, "đấu tranh" với nhau. Đấu

tranh giữa các mặt đối lập là *sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó*.

Như vậy, không thể hiểu đấu tranh của các mặt đối lập chỉ là sự thủ tiêu lẫn nhau của các mặt đó. Sự thủ tiêu lẫn nhau của các mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của các mặt đối lập. Tính đa dạng của hình thức đấu tranh giữa các mặt đối lập tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như của mối quan hệ qua lại giữa chúng, phụ thuộc vào lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, phụ thuộc vào điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Với tư cách là hai trạng thái đối lập trong mối quan hệ qua lại giữa hai mặt đối lập, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Sự tác động qua lại, sự đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu những thay đổi của các mặt đang tác động qua lại cũng như của sự vật nói chung, nó là nguồn gốc vận động và phát triển, là xung lực của sự sống.

Sự vận động và sự phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập quy định tính ổn định và tính thay đổi của sự vật. Do vậy, *mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển*.

Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến, nó tồn tại ở trong tất cả các sự vật và hiện tượng, ở mọi giai đoạn tồn tại và phát triển của sự vật và hiện tượng. Nhưng, ở các sự vật khác nhau, ở các giai đoạn phát triển

khác nhau của một sự vật, ở mỗi lĩnh vực, mỗi yếu tố cấu thành một sự vật sẽ có những mâu thuẫn khác nhau.

Mâu thuẫn trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy hết sức đa dạng. Tính đa dạng của các mâu thuẫn được quy định một cách khách quan bởi đặc điểm của các mặt đối lập, bởi điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập được triển khai, bởi trình độ tổ chức của hệ thống (sự vật) mà trong đó mâu thuẫn tồn tại.

Căn cứ vào *quan hệ* giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, người ta phân loại các mâu thuẫn thành những *mâu thuẫn bên trong* và *mâu thuẫn bên ngoài*.

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. *Mâu thuẫn bên ngoài* đối với một sự vật là mâu thuẫn diễn ra trong mối quan hệ giữa sự vật đó với các sự vật khác nhau.

Việc phân chia mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ là tương đối. Do vậy, để xác định một mâu thuẫn nào đó là mâu thuẫn bên trong hay mâu thuẫn bên ngoài, trước hết cần xác định phạm vi sự vật cần xem xét.

Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Tuy nhiên, mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài lại vận động trong sự tác động lẫn nhau. Vì thế, mỗi bước giải quyết mâu thuẫn này lại tạo điều kiện để giải quyết mâu thuẫn kia.

Dựa trên ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, các mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó quy định sự vận động và phát triển của một mặt nào đó của sự vật.

Căn cứ vào *vai trò* của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong *một giai đoạn* nhất định, các mâu thuẫn được chia thành *mâu thuẫn chủ yếu* và *mâu thuẫn thứ yếu*.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, giải quyết nó sẽ tạo điều kiện để giải quyết mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn (những mâu thuẫn thứ yếu). Sự phát triển hơn nữa của sự vật, sự chuyển hóa của nó sang giai đoạn tồn tại khác của mình phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu.

Căn cứ vào *mức độ xung đột giữa hai mặt đối lập*, người ta chia các mâu thuẫn thành *mâu thuẫn đối kháng* và *mâu thuẫn không đối kháng*.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa các mặt đối lập nhau trong đó việc giải quyết mâu thuẫn chỉ có thể bằng cách loại trừ một mặt đối lập (một mất, một còn). Trong những điều kiện nhất định, mâu thuẫn không đối kháng có thể trở thành mâu thuẫn đối kháng.

Từ những điều trình bày trên đây, có thể nêu thực chất quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập như sau: *Mọi sự vật và hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân mình; sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tạo thành xung lực nội tại của sự vận động và phát triển, dẫn tới sự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới.*

Việc nghiên cứu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Trong quá trình nhận thức sự vật, việc nhận thức mâu thuẫn của nó là cực kỳ quan trọng. Bởi vì trong tiến trình nhận thức mâu thuẫn, trước hết chúng ta nhận thức sự vật như một thực thể đồng nhất. Tiếp đó, khi phân tích sâu hơn ta phát hiện ra sự khác nhau, trong những khác nhau đó lại thấy những đối lập, nghiên cứu sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập ta biết được mâu thuẫn của nó, biết được nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét toàn diện các mặt đối lập; theo dõi quá trình phát sinh, phát triển của các mặt đó; nghiên cứu sự đấu tranh của chúng qua từng giai đoạn; tìm hiểu những điều kiện làm cho những mặt đó biến đổi; đánh giá đúng tính chất và vai trò của từng mặt và của cả mâu thuẫn trong từng giai đoạn; xem những mặt đối lập đó có những yếu tố gì chung; xem mâu thuẫn đó có gì giống với những mâu thuẫn khác và có những đặc điểm gì riêng, khác với những mâu thuẫn khác.

Hoạt động thực tiễn nhằm biến đổi sự vật là quá trình giải quyết mâu thuẫn của nó. Muốn vậy, phải xác định đúng trạng thái chín muồi của mâu thuẫn; tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng có khả năng giải quyết mâu thuẫn và tổ chức thực tiễn để giải quyết mâu thuẫn một cách thực tế.

Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi. Cho nên, chúng ta không được giải quyết mâu thuẫn một cách vội vàng khi chưa có đủ điều kiện; cũng không để cho việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra một cách tự phát, phải cố gắng tạo điều kiện thúc đẩy sự chín muồi của mâu thuẫn và điều kiện giải quyết.

Mâu thuẫn được giải quyết bằng con đường đấu tranh (dưới những hình thức cụ thể rất khác nhau). Đối với các mâu thuẫn khác nhau phải có phương pháp giải quyết khác nhau. Điều đó tùy thuộc vào bản chất của mâu thuẫn, vào những điều kiện cụ thể. Phải có biện pháp giải quyết thích hợp với từng mâu thuẫn.

c) Quy luật phủ định của phủ định

Khi xem xét sự phát triển, còn một vấn đề khác được đặt ra là: Sự phát triển diễn ra theo chiều hướng nào?

Sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, sự đấu tranh của các mặt đối lập dẫn tới mâu thuẫn được giải quyết, *sự vật cũ mất đi và sự vật mới ra đời*. Mỗi sự thay thế ấy làm thành một mắt khâu trong sợi dây xích phát triển của hiện thực và của tư duy. Sự ra đời của cái mới là kết quả của sự phủ định cái cũ, cái lỗi thời.

Phủ định không phải là sự can thiệp của những lực lượng bên ngoài làm phá hủy, thủ tiêu sự vật, chấm dứt sự phát triển của nó. Đương nhiên, cả trong tự nhiên lẫn trong xã hội đều có những hiện tượng như vậy. Song, tính phổ biến của các quá trình phủ định diễn ra trong tự nhiên cũng như trong xã hội là sự phủ định làm mất đi cái cũ và xuất hiện cái mới, tiến bộ hơn. Sự phủ định như vậy là hình thức giải quyết những mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật bị phủ định. Do vậy, phủ định là mắt khâu tất yếu của bất kỳ sự phát triển nào.

Trong ý thức thông thường, khái niệm "phủ định" thường được thể hiện bằng từ "không"; phủ định có nghĩa nói "không", bác bỏ một cái gì đó. Trong phép biện chứng, phủ định được xem là nhân tố của sự phát triển. Do vậy, khái niệm phủ định có ý nghĩa sâu sắc hơn so với cách sử dụng trong đời thường. Để đặc trưng cho điều đó, người ta đưa khái niệm *phủ định biện chứng*.

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản sau đây: *thứ nhất*, nó mang tính khách quan, là điều kiện của sự phát triển; *thứ hai*, nó mang tính kế thừa, là nhân tố liên hệ giữa cái cũ và cái mới.

Phủ định biện chứng là quá trình mang tính *khách quan* do mâu thuẫn của bản thân sự vật tự quy định. Hơn nữa, phương thức phủ định sự vật cũng không tùy thuộc ý

muốn của con người. Khi đề cập tới vấn đề này, chúng ta lưu ý rằng mỗi sự vật có phương thức phủ định riêng, do đó mà có sự phát triển.

Phủ định biện chứng không phải là sự thủ tiêu, sự phá hủy hoàn toàn cái bị phủ định. Trái lại, để dẫn tới sự ra đời của cái mới, quá trình phủ định biện chứng bao hàm trong nó nhân tố giữ lại những nội dung tích cực của cái bị phủ định. Phủ định biện chứng, do vậy là sự phủ định mang tính *kế thừa*. Với nghĩa như vậy, *phủ định đồng thời cũng là khẳng định*.

Phủ định biện chứng mới nói lên một giai đoạn, một nấc thang trong quá trình phát triển. Với tư cách là kết quả của "phủ định lần thứ nhất", cái mới cũng chứa đựng trong bản thân mình xu hướng dẫn tới những lần phủ định tiếp theo - phủ định của phủ định. Chỉ có thông qua phủ định của phủ định mới dẫn tới việc ra đời một sự vật, trong đó có sự lặp lại một số đặc trưng cơ bản của cái xuất phát ban đầu, nhưng trên cơ sở cao hơn. Đến đây mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Khuynh hướng chung như vậy của sự phát triển được khái quát thành nội dung cơ bản của *quy luật phủ định của phủ định*.

Việc quan sát thấu đáo các quá trình tự nhiên, xã hội và tư duy đã chỉ ra rằng, sự vận động diễn ra theo rất nhiều xu hướng. Tính vô cùng tận của thế giới vật chất cũng biểu hiện cả trong tính vô cùng tận của các khuynh hướng vận động, trong đó sự vận động theo vòng tròn khép kín chỉ là một trong những khuynh hướng có thể có, đó không phải là khuynh hướng duy nhất.

Sự phát triển biện chứng thông qua những lần phủ định biện chứng, như trên đã nói, là sự thống nhất giữa loại bỏ, giữ lại (kế thừa) và phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng được thực hiện sẽ mang lại những nhân tố tích cực mới. Do đó, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng tiến lên không ngừng.

Đặc điểm quan trọng nhất của sự phát triển biện chứng thông qua phủ định của phủ định chính là sự phát triển *đường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn*.

Sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc của một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát *tính chất tiến lên* của sự phát triển. Sự phát triển đi lên đó không phải diễn ra theo đường thẳng, mà theo đường "xoáy ốc". "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng"¹.

Diễn tả quy luật phủ định của phủ định bằng đường "xoáy ốc" chính là hình thức cho phép biểu đạt được rõ ràng nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng: *tính kế thừa, tính lặp lại nhưng không quay trở lại và tính chất tiến lên* của sự phát triển. Mỗi vòng mới của đường "xoáy ốc" thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.65.

triển, đồng thời dường như quay lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận của sự tiến lên từ thấp đến cao.

Từ một số lập luận trên đây, chúng ta có thể hiểu nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định như sau:

Quy luật này nói lên mối quan hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả sự phát triển trước đó, mà là điều kiện cho sự phát triển, nó duy trì và gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn, do vậy sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng mà theo đường xoáy ốc.

Trong hoạt động lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần lưu ý rằng *cái mới* nhất định sẽ thay thế cái cũ, cái tiến bộ nhất định sẽ chiến thắng cái lạc hậu, cái mới ra đời từ cái cũ, nó kế thừa tất cả những gì tích cực của cái cũ. Do đó, cần chống thái độ phủ định sạch trơn cái cũ.

Bài 4

XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI VÀ SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

I. XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

1. Sự hình thành và đặc điểm của xã hội loài người

Tự nhiên, theo nghĩa rộng, là toàn bộ thế giới vật chất tồn tại khách quan. Với nghĩa này thì con người và xã hội loài người là một bộ phận, hơn nữa, là bộ phận đặc thù của tự nhiên. Con người có nguồn gốc từ tự nhiên, là con đẻ của tự nhiên, là sản phẩm và là sản phẩm cao nhất của quá trình tiến hóa của thế giới vật chất, còn bộ óc người là sản phẩm cao nhất của vật chất¹.

Con người sống trong môi trường tự nhiên như một sinh vật. Chính tự nhiên là tiền đề cho sự tồn tại và sự phát triển của con người. Song, con người chỉ có thể trở thành Con người (*Homo sapiens*) đích thực khi nó được sống trong môi trường xã hội, trong mối quan hệ qua lại giữa người với người, trong môi trường mà ở đó các yếu tố

1. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.175.